

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trịnh Quang Tuyền	Chủ tịch	
Ông Trần Trọng Phúc	Phó Chủ tịch	
Ông Phạm Công Tử	Thành viên	
Ông Lê Song Lai	Thành viên	
Ông Trần Vĩnh Đức	Thành viên	
Ông Martin Zingg	Thành viên	(bổ nhiệm từ ngày 24/04/2009)
Ông Peter Gujer	Thành viên	(miễn nhiệm từ ngày 24/04/2009)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Công Tử	Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm từ ngày 01/05/2009)
Ông Trịnh Quang Tuyền	Tổng Giám đốc	(miễn nhiệm từ ngày 01/05/2009)
Ông Lê Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Phan Việt Hải	Phó Tổng Giám đốc	(được cử sang làm việc tại Công ty Liên doanh Bảo hiểm Samsung Vina)
Ông Đặng Thế Vinh	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm từ ngày 01/09/2009)

Như được trình bày tại Thuyết minh số 01 của phần Thuyết minh báo cáo tài chính, một số thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đồng thời cũng là đại diện phần vốn góp Nhà nước và sở hữu một phần vốn góp trong Tổng Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,


Phạm Công Tử
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 02 tháng 3 năm 2010

Số: *ĐT* /Deloitte-AUDHN-RE

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

**Kính gửi: Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong báo cáo của Ban Tổng Giám đốc tại trang 1, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập các báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Như trình bày tại Thuyết minh số 3, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009. Thông tư số 201/2009/TT-BTC quy định việc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối niên độ kế toán có sự khác biệt so với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Nếu áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo VAS 10, lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 sẽ tăng 8.009.310.605 VND và khoản mục "chênh lệch tỷ giá hối đoái" được phản ánh trong mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 31/12/2009 sẽ giảm một khoản tương ứng. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng việc áp dụng theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC và đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn theo VAS 10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.



BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN (Tiếp theo)

Chúng tôi xin lưu ý vấn đề sau:

Thuế nhà thầu phí tái bảo hiểm ra nước ngoài: Như đã trình bày trong Thuyết minh số 16 phần "Thuyết minh báo cáo tài chính", theo Công văn số 15861/BTC-TCT ngày 26/12/2008 của Liên Bộ Tài chính và Tổng Cục thuế về chính sách thuế đối với phí Tái bảo hiểm ra nước ngoài thì các công ty bảo hiểm tại Việt Nam thực hiện nghiệp vụ tái bảo hiểm ra nước ngoài đối với các dịch vụ bảo hiểm cho tổ chức, cá nhân tại Việt Nam thì công ty ở nước ngoài nhận tái bảo hiểm thuộc đối tượng nộp thuế nhà thầu (thuế thu nhập doanh nghiệp) với tỷ lệ là 2% tính trên phí tái bảo hiểm ra nước ngoài theo quy định tại Thông tư số 05/2005/TT-BTC ngày 1/11/2005. Tuy nhiên, do Hiệp hội Bảo hiểm Việt Nam (đại diện cho các công ty bảo hiểm) đang tiến hành làm việc với Bộ Tài chính và Tổng Cục thuế để xác định căn cứ tính thuế nhà thầu phải nộp theo quy định tại Công văn số 15861/BTC-TCT nêu trên nên Tổng Công ty chưa có cơ sở để tính thuế nhà thầu phải nộp phát sinh từ năm 2008 trở về trước. Việc xác định số thuế phải nộp của Tổng Công ty sẽ căn cứ và tùy thuộc vào quyết định cuối cùng của Bộ Tài chính và Tổng Cục thuế. Số thuế nhà thầu đã tạm tính cho năm 2009 là 7.533.708.665 đồng.

Chưa có bút toán điều chỉnh nào liên quan đến khoản dự phòng thuế nhà thầu nước ngoài phải nộp phát sinh từ năm 2008 trở về trước trên báo cáo tài chính năm 2009.

Trích lập dự phòng dao động lớn: Ngày 28 tháng 9 năm 2005, Bộ Tài chính ban hành Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19 "Hợp đồng bảo hiểm" kèm theo Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC áp dụng từ năm 2006. Theo quy định của Chuẩn mực này, tại thời điểm lập báo cáo tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm không được trích lập các loại dự phòng để bồi thường trong tương lai nếu các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh từ các hợp đồng này không tồn tại tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính, trong đó bao gồm cả dự phòng dao động lớn. Hiện tại, theo Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007, các doanh nghiệp bảo hiểm phải trích lập dự phòng dao động lớn. Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có thông tư hướng dẫn chi tiết việc áp dụng Chuẩn mực kế toán trên nên việc Tổng Công ty vẫn trích lập dự phòng dao động lớn cho năm 2009 là thận trọng hơn các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19. Ảnh hưởng của Chuẩn mực này đến báo cáo tài chính của Tổng Công ty sẽ phụ thuộc vào các văn bản hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán do Bộ Tài chính ban hành sau này.



Trương Anh Hùng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số Đ.0029/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 02 tháng 3 năm 2010

Nguyễn Minh Hùng
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số 0294/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mẫu B 01-DNBH
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	31/12/2008
A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN	100		2.145.385.152.139	1.895.644.003.711
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	544.802.365.721	426.025.983.308
1. Tiền	111		42.165.736.954	56.585.983.308
2. Các khoản tương đương tiền	112		502.636.628.767	369.440.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	978.898.115.349	933.812.439.650
1. Đầu tư ngắn hạn	121		987.070.637.349	952.197.123.800
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	128		(8.172.522.000)	(18.384.684.150)
III. Các khoản phải thu	130		621.465.878.192	535.588.704.710
1. Phải thu khách hàng	131		624.691.830.518	538.357.243.735
- Phải thu hoạt động nhận Tái bảo hiểm			333.523.481.922	272.973.320.798
- Phải thu hoạt động nhượng Tái bảo hiểm			175.753.270.420	133.439.701.671
- Phải thu khác của khách hàng		7	115.415.078.176	131.944.221.266
2. Dự phòng phải thu khó đòi	139		(3.225.952.326)	(2.768.539.025)
IV. Hàng tồn kho	140		42.544.234	30.652.371
1. Hàng tồn kho	141		42.544.234	30.652.371
V. Tài sản lưu động khác	150		176.248.643	186.223.672
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		80.869.824	66.232.843
2. Tạm ứng	158		95.378.819	119.990.829
B. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN	200		902.578.944.127	828.251.410.597
I. Tài sản cố định	210		48.857.595.269	50.883.763.864
1. Tài sản cố định hữu hình	211	8	34.217.373.296	35.267.527.093
- Nguyên giá	212		54.237.441.354	52.763.769.130
- Giá trị hao mòn lũy kế	213		(20.020.068.058)	(17.496.242.037)
2. Tài sản cố định vô hình	217		14.640.221.973	15.616.236.771
- Nguyên giá	218		19.520.295.963	19.520.295.963
- Giá trị hao mòn lũy kế	219		(4.880.073.990)	(3.904.059.192)
II. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		55.045.878	55.045.878
III. Các khoản đầu tư dài hạn	220	6	847.666.302.980	775.047.490.812
1. Đầu tư vào công ty con	221		18.000.000.000	-
2. Góp vốn liên doanh	222		94.233.499.999	38.420.000.000
3. Các khoản đầu tư dài hạn khác	228		735.432.802.981	736.627.490.812
IV. Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	240		6.000.000.000	2.265.110.043
1. Ký quỹ bảo hiểm	241		6.000.000.000	2.265.110.043
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			3.047.964.096.266	2.723.895.414.308

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 22 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

MẪU B 01-DNBH
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	31/12/2008
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.058.592.512.894	813.124.671.759
I. Nợ ngắn hạn	310		590.678.169.999	408.211.035.014
1. Phải trả cho người bán	313		546.400.669.767	392.160.201.415
- Phải trả hoạt động nhận Tài bảo hiểm			175.517.008.388	131.775.609.220
- Phải trả hoạt động nhượng Tài bảo hiểm			365.396.358.971	248.844.241.006
- Phải trả về hàng hóa lao vụ			-	11.381.200
- Phải trả khác			5.487.302.408	11.528.969.989
2. Người mua trả tiền trước	314		1.040.668.439	1.291.963.659
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	315	9	38.496.581.106	8.556.933.289
4. Phải trả người lao động	316		3.182.666.713	5.043.572.053
5. Các khoản phải trả, phải nộp khác	318	10	1.557.583.974	1.158.364.598
II. Nợ dài hạn	330		467.914.342.895	404.913.636.745
1. Phải trả dài hạn người bán		11	456.828.037.217	402.219.667.339
- Dự phòng phí	331		153.472.672.653	137.223.918.213
- Dự phòng bồi thường	333		207.056.763.690	178.837.698.951
- Dự phòng dao động lớn	334		96.298.600.874	86.158.050.175
2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	341		1.135.358.699	784.977.463
3. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	342		2.173.952.085	1.720.074.536
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	343		243.286.229	188.917.407
5. Dự phòng phải trả dài hạn	337		7.533.708.665	-
B. NGUỒN VỐN	400	13	1.989.371.583.372	1.910.770.742.549
I. Nguồn vốn, quỹ	410		1.985.521.450.298	1.907.306.770.230
1. Nguồn vốn kinh doanh	411		672.184.400.000	672.184.400.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.104.116.030.642	1.104.116.030.642
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	418		8.009.310.605	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	414		10.458.867.357	6.562.880.582
5. Quỹ dự phòng tài chính	415		52.294.336.782	32.814.402.909
6. Quỹ dự trữ bắt buộc	416		26.147.168.392	16.407.201.455
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		112.311.336.520	75.221.854.642
Trong đó: Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ			8.433.141.804	8.433.141.804
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	420		3.850.133.074	3.463.972.319
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	422		3.850.133.074	3.463.972.319
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			3.047.964.096.266	2.723.895.414.308

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 22 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

MẪU B 01-DNBH
Đơn vị: VND

CÁC TÀI KHOẢN NGOẠI BẢNG	Đơn vị	31/12/2009	31/12/2008
1. Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	7.396.530,88	5.667.538,45
Đô la Úc	AUD	86.258,60	86.147,05
Yên Nhật	JPY	3.100.277,00	3.101.729,00
Đô la Singapore	SGD	751,01	390,90
Bảng Anh	GBP	16.657,92	28.253,54
Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	45.918,70	35.372,76
2. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có	VND	26.802.748.086	23.302.907.267



Phạm Công Tử
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 02 tháng 3 năm 2010

Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

MẪU B 02-DNBH
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008
1. Thu phí nhận tái bảo hiểm	2		1.126.515.668.142	1.095.228.624.390
2. Các khoản giảm trừ	3		788.497.311.511	781.941.714.545
<i>Chuyển phí nhượng tái bảo hiểm</i>	4		776.355.960.943	774.858.638.244
<i>Hoàn phí</i>	5		12.141.350.568	7.083.076.301
3. (Tăng) / Giảm dự phòng phí	8		(16.248.754.440)	(45.385.040.917)
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	9		122.361.697.519	121.482.623.381
5. Thu khác từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		28.484.987.303	22.709.075.574
6. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	14		472.616.287.013	412.093.567.883
7. Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	16		444.016.187.077	480.540.187.139
8. Các khoản giảm trừ:	17		289.857.189.275	365.949.649.854
<i>Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</i>	18		289.857.189.275	365.949.649.854
9. Bồi thường thuộc phần trách nhiệm giữ lại	21		154.158.997.802	114.590.537.285
10. Tăng dự phòng bồi thường	23		28.219.064.739	57.934.210.091
11. Trích dự phòng dao động lớn trong năm	24		10.140.550.699	9.398.607.295
12. Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	25		228.523.528.497	207.625.239.924
- Chi khác hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm	34		227.933.280.806	207.112.655.636
+ <i>Chi hoa hồng</i>	35		205.640.989.909	181.251.688.319
+ <i>Chi khác</i>	38		22.292.290.897	25.860.967.317
- Chi khác hoạt động kinh doanh nhượng tái bảo hiểm	39		590.247.691	512.584.288
13. Trích lập dự phòng thuế nhà thầu			7.533.708.665	-
14. Tổng chi trực tiếp kinh doanh bảo hiểm	41		428.575.850.402	389.548.594.595
15. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	42		44.040.436.611	22.544.973.288
16. Chi phí quản lý	44		29.915.653.706	34.042.791.390
17. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	45		14.124.782.905	(11.497.818.102)
18. Doanh thu hoạt động tài chính	46		211.000.955.213	223.669.363.281
19. Chi phí hoạt động tài chính	47		2.276.607.022	18.369.277.386
20. Lợi nhuận hoạt động tài chính	51		208.724.348.191	205.300.085.895
21. Doanh thu hoạt động khác	52		13.569.024.992	11.291.870.398
22. Chi phí hoạt động khác	53		3.624.825.346	-
23. Lợi nhuận hoạt động khác	54		9.944.199.646	11.291.870.398
24. Lợi nhuận kế toán	55		232.793.330.742	205.094.138.191
25. Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) LN chịu thuế TNDN	56		(15.995.483.950)	(31.263.704.873)
<i>Trong đó: + Lợi nhuận không chịu thuế</i>			(17.173.876.181)	(32.261.972.731)
+ <i>Chi phí không được khấu trừ thuế</i>			1.178.392.231	998.267.858
26. Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	59		216.797.846.792	173.830.433.318
27. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	60	12	37.939.623.189	45.467.973.376
28. Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại	61		(54.368.822)	(75.214.532)
29. Lợi nhuận sau thuế (62=59-60-56+61)	62		194.799.338.731	159.550.950.283
<i>Trong đó: Lợi chênh lệch tỷ giá</i>				
<i>do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ</i>				
30. Lợi nhuận cơ bản	63	14	2.898	4.709.211.672
				2.352



(Signature)
Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 02 tháng 3 năm 2010

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 22 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

MẪU B 03-DNBH
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2009	Năm 2008
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh nhận nhượng tái bảo hiểm	01	522.553.826.775	404.318.845.560
2. Tiền chi cho hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm	02	(368.262.651.185)	(402.036.384.928)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(21.862.577.130)	(14.324.172.788)
4. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(9.125.589.463)	(38.954.885.907)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.546.419.294	110.253.595.754
6. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(5.069.251.648)	(50.163.104.936)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	119.780.176.643	9.093.892.755
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Chi mua sắm tài sản cố định	21	(1.295.292.224)	(470.892.507)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	1.818.182
3. Thu hồi tiền cho vay	24	4.221.665.000	3.714.695.000
4. Chi đầu tư	25	(1.284.452.729.434)	(2.131.193.319.350)
5. Thu hồi các khoản đầu tư	26	1.176.471.002.603	1.200.749.497.717
6. Thu lãi đầu tư, cổ tức nhận được	27	220.771.279.226	108.532.956.264
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	115.715.925.171	(818.665.244.694)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ SH	31	-	1.260.345.750.000
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	-	(33.533.790.758)
3. Tiền chi trả cổ tức trong năm	34	(120.414.952.000)	(90.502.641.658)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(120.414.952.000)	1.136.309.317.584
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	115.081.149.814	326.737.965.645
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	426.025.983.308	99.275.778.970
Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái	61	3.695.232.599	12.238.693
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70	544.802.365.721	426.025.983.308



Phạm Công Tú
Tổng Giám đốc

Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 02 tháng 3 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”) được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 28/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 15 tháng 11 năm 2004.

Ngày 31/01/2008, Tổng Công ty đã chào bán thành công 16.804.610 cổ phần cho Swiss Re theo Quyết định số 23/2008/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty ngày 25/12/2008 đã được Bộ Tài chính và Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận, qua đó làm tăng vốn góp cổ đông và thặng dư vốn cổ phần lên tương ứng là 168.046.100.000 đồng và 1.092.299.650.000 đồng. Theo đó, vốn điều lệ đã góp của Tổng Công ty tại ngày 31/01/2008 là 672.184.400.000 đồng và không thay đổi cho đến thời điểm 31/12/2009.

Các cổ đông chính của Tổng Công ty và tỷ lệ cổ phần nắm giữ:

Tổng số cổ phần của Tổng Công ty là 67.218.440 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Cổ đông	Tỷ lệ góp vốn	Vốn góp tại ngày 31/12/2009
Tổng Công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước	40,36%	271.313.000.000
Swiss Re	25,00%	168.046.100.000
Các cổ đông khác	34,64%	232.825.300.000
Tổng cộng	100%	672.184.400.000

Tổng Công ty chính thức hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và có thời gian hoạt động là vô hạn.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 75 người (năm 2008: 75 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh tái bảo hiểm, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo là báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và chưa được hợp nhất với báo cáo tài chính của Công ty Vinare Invest (công ty con). Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh của Vinare Invest số 0103034106 ngày 25/12/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hợp lần thứ nhất ngày 24/09/2009, Vinare Invest chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01/10/2009. Công ty đã đăng ký với Cục thuế TP Hà Nội về việc lựa chọn năm tài chính đầu tiên là từ ngày 01/10/2009 đến 31/12/2010.

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty đã được dịch sang Tiếng Anh từ bản báo cáo tài chính phát hành tại Việt Nam bằng ngôn ngữ Tiếng Việt.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC VÀ HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 15 tháng 10 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 201/2009/TT-BTC hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Thông tư số 201/2009/TT-BTC quy định việc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối niên độ kế toán có sự khác biệt so với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ không được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp Công ty bị lỗ, Công ty có thể phân bổ một phần khoản lỗ chênh lệch tỷ giá trong vòng 5 năm tiếp theo sau khi đã trừ đi phần chênh lệch tỷ giá phát sinh tương ứng với phần nợ dài hạn đến hạn trả.

Việc áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC, lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 sẽ giảm 8.009.310.605 đồng và khoản mục “chênh lệch tỷ giá hối đoái” được phản ánh trong mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 31/12/2009 sẽ tăng một khoản tương ứng so với việc áp dụng theo VAS 10. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn theo VAS 10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được xem xét trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Do đặc thù của ngành kinh doanh Tái bảo hiểm, công nợ thường được thanh toán theo kỳ là quý hoặc nửa năm nên mặc dù trong số dư nợ phải thu đến cuối kỳ có một số khoản phải thu đã quá hạn thanh toán trên 06 tháng đến dưới 01 năm, Tổng Công ty không trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản nợ phải thu này. Đối với các khoản phải thu từ 01 năm đến dưới 2 năm, Tổng Công ty đang áp dụng tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 30% thấp hơn tỷ lệ theo quy định là 50%. Tổng Công ty tin tưởng rằng việc trích lập dự phòng phải thu khó đòi như đã nêu trên là phù hợp với đặc thù kinh doanh của doanh nghiệp.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	4
Tài sản khác	4 - 5

Tài sản cố định vô hình

Theo phê duyệt tại Quyết định số 2288/QĐ-BTC ngày 21 tháng 7 năm 2004 của Bộ Tài chính và theo đề án cổ phần hoá của Tổng Công ty đã được Bộ Tài chính phê duyệt tại Quyết định số 2299/QĐ-BTC ngày 22 tháng 7 năm 2004, toàn bộ phần chênh lệch giữa giá trị phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp được xác định lại và giá trị theo sổ sách sau khi đã kết chuyển quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ dự trữ bắt buộc, chênh lệch tỷ giá và một phần quỹ dự phòng dao động lớn trong năm 2004 được ghi nhận là Tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty với số tiền là 19.520.295.963 đồng và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 20 năm. Việc xử lý này có sự khác biệt so với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 "Tài sản cố định vô hình" hướng dẫn về kế toán khoản chênh lệch giữa giá trị thực tế của doanh nghiệp và giá trị thuần theo sổ sách.

Theo quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ban hành ngày 20/10/2009 (có hiệu lực kể từ ngày 1/1/2010 và thay thế Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính) về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định thì "Các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá theo phương pháp dòng tiền chiết khấu (DCF) thì phần chênh lệch tăng của vốn nhà nước giữa giá trị thực tế và giá trị ghi trên sổ sách kế toán không được ghi nhận là TSCĐ vô hình và được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thời gian không quá 10 năm. Thời điểm bắt đầu phân bổ vào chi phí là thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần (có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh)". Do văn bản này có hiệu lực từ ngày 01/01/2010 nên Tổng Công ty sẽ thực hiện phân bổ giá trị còn lại (khoảng 15 tỷ đồng) của khoản chênh lệch trong khoảng thời gian 05 năm kể từ năm 2010.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản chứng khoán đầu tư và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi Tổng Công ty chấp nhận các bảng thanh toán với các nhà nhượng tái cho Tổng Công ty. Đối với nghiệp vụ nhượng tái, cơ sở ghi nhận là bảng thanh toán do Tổng Công ty lập lên để chuyển đi cho các nhà nhận tái của Tổng Công ty và đã được các nhà nhận tái xác nhận. Việc ghi nhận này là theo quy định về chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư cổ phiếu được ghi nhận khi có thông báo chia lãi của công ty nhận đầu tư.

Thu nhập từ lãi công trái, lãi trái phiếu ngân hàng, lãi trái phiếu Chính phủ, lãi cho vay được ghi nhận khi phát sinh.

Thu nhập từ hoạt động cho thuê văn phòng được ghi nhận khi phát sinh.

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng tỷ giá hạch toán trong năm là 16.800 VND/Đô la Mỹ (USD). Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ trong năm ban đầu được quy đổi sang USD theo tỷ giá hạch toán và sau đó được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí trong kỳ có gốc USD tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng của Ngân hàng Nhà nước là 17.941 VND/USD; Đối với các loại ngoại tệ khác USD được quy đổi thành VND theo tỷ giá liên ngân hàng công bố tại ngày 31/12/2009. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ không liên quan đến hạch toán doanh thu, chi phí tại thời điểm ngày kết thúc niên độ được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Dự phòng nghiệp vụ

Ngày 21/05/2008, Bộ Tài chính đã ban hành Công văn số 5910/BTC-BH chấp thuận về việc đăng ký phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Tổng Công ty. Theo đó, việc trích lập các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty trong năm 2009 được thực hiện như sau:

Dự phòng phí: Mức trích lập quỹ dự phòng phí đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hoá (đường bộ, đường biển, đường sông, đường sắt và đường không) được tính bằng 25% phí giữ lại và bằng 50% phí giữ lại trong năm đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Dự phòng bồi thường:

- Đối với dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết, Tổng Công ty trích lập theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng bồi thường (Tiếp theo):

- Đối với dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo (IBNR), tùy theo đặc điểm của từng loại hình nghiệp vụ bảo hiểm, Tổng Công ty sử dụng các phương pháp tính IBNR khác nhau:

Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm hàng hóa, thân tàu và phi hàng hải: IBNR được ước tính bằng cách lấy giá trị bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại (đối với các tổn thất thuộc trách nhiệm có giá trị dưới 100.000 USD) của quý IV của năm tài chính trước nhân với tốc độ tăng trưởng phí giữ lại của các nghiệp vụ đó trong năm nay.

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm hàng không: IBNR được xác định bằng cách ước tính giá trị các tổn thất có thể xảy ra nhưng chưa thông báo khi kết thúc năm tài chính.

Theo kinh nghiệm nhiều năm của Tổng Công ty, các loại nghiệp vụ bảo hiểm khác thường không phát sinh IBNR hoặc nếu phát sinh sẽ không trọng yếu nên Tổng Công ty quyết định không trích lập dự phòng IBNR đối với các loại nghiệp vụ bảo hiểm khác.

Việc trích lập dự phòng IBNR của Tổng Công ty có sự khác biệt so với cách tính IBNR được quy định trong Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27/3/2007. Nguyên nhân của sự khác biệt này là do Tổng Công ty không có đủ các số liệu thống kê của các nghiệp vụ bảo hiểm để có thể tính IBNR theo công thức được quy định tại Thông tư số 156/2007/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007. Tổng Công ty tin tưởng rằng việc trích lập IBNR như trên là phù hợp với đặc điểm và tình hình hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và đã được sự chấp thuận của Bộ Tài chính tại Văn bản số 5910/BTC-BH ngày 21/5/2008.

Dự phòng dao động lớn: Được trích hàng năm theo phương pháp thống kê (tỷ lệ 3% trên mức phí giữ lại của tất cả các nghiệp vụ) cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của năm theo hướng dẫn tại Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27/3/2007.

Ngày 28 tháng 09 năm 2005, Bộ Tài chính ban hành Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19 - “Hợp đồng bảo hiểm” kèm theo Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC áp dụng từ năm 2006. Theo quy định của Chuẩn mực này, tại thời điểm lập báo cáo tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm không được trích lập các loại dự phòng để bồi thường trong tương lai nếu các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh từ các hợp đồng này không tồn tại tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính, trong đó bao gồm cả dự phòng dao động lớn. Hiện tại, theo Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27/3/2007, các doanh nghiệp bảo hiểm phải trích lập dự phòng dao động lớn. Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có thông tư hướng dẫn chi tiết việc áp dụng Chuẩn mực kế toán trên nên việc Tổng Công ty vẫn trích lập dự phòng dao động lớn cho năm 2009 là thận trọng hơn các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19. Ảnh hưởng của Chuẩn mực này đến báo cáo tài chính của Tổng Công ty sẽ phụ thuộc vào các văn bản hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán do Bộ Tài chính ban hành sau này.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DNBH

"Giá hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị quyết số 30/2008/NQ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ về những giải pháp cấp bách nhằm ngăn chặn suy giảm kinh tế, duy trì tăng trưởng kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội".

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Tiền mặt tại quỹ	1.190.044.932	1.400.525.565
Tiền gửi ngân hàng	40.975.692.022	55.185.457.743
Các khoản tương đương tiền	502.636.628.767	369.440.000.000
	544.802.365.721	426.025.983.308

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
A. Đầu tư tài chính ngắn hạn		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 1 năm	890.823.000.000	909.373.500.000
Trái phiếu ngắn hạn	76.397.344.749	15.000.000.000
Cổ phiếu (kinh doanh ngắn hạn)	19.850.292.600	27.823.623.800
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(8.172.522.000)	(18.384.684.150)
Cộng đầu tư ngắn hạn	978.898.115.349	933.812.439.650
B. Các khoản đầu tư dài hạn		
<i>Đầu tư vào công ty con (a)</i>	<i>18.000.000.000</i>	-
<i>Góp vốn liên doanh (b)</i>	<i>94.233.499.999</i>	<i>38.420.000.000</i>
<i>Các khoản đầu tư dài hạn khác</i>	<i>735.432.802.981</i>	<i>736.627.490.812</i>
Góp vốn cổ phần (c)	278.749.910.000	278.199.910.000
Trái phiếu, công trái chính phủ	18.493.427.397	57.658.744.749
Trái phiếu Sở giao dịch Ngân hàng phát triển Việt Nam	190.836.294.521	132.693.700.000
Trái phiếu khác	70.000.000.000	35.000.000.000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 1 năm	173.499.700.000	225.000.000.000
Cho vay dài hạn (d)	3.032.265.000	7.253.930.000
Đầu tư dài hạn khác (e)	821.206.063	821.206.063
Cộng đầu tư dài hạn	847.666.302.980	775.047.490.812

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (Tiếp theo)

(a) Đầu tư vào công ty con

Là khoản góp vốn vào Công ty Vinare Invest với số tiền gốc là 18.000.000.000 đồng, chiếm 60% giá trị của Công ty con. Công ty Vinare Invest chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01/10/2009 và đã đăng ký với Cục thuế thành phố Hà Nội về việc lựa chọn năm tài chính đầu tiên là từ ngày 01/10/2009 đến 31/12/2010. Theo đó, Tổng Công ty vẫn trình bày khoản đầu tư vào công ty con này theo phương pháp giá gốc (chưa thực hiện hợp nhất theo phương pháp vốn chủ) và sẽ thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính của Công ty con này trên báo cáo tài chính năm 2010 của Tổng Công ty.

(b) Góp vốn liên doanh

Là khoản góp vốn vào Công ty Bảo hiểm Samsung Vina với số tiền gốc lần đầu là 2.500.000 đô la Mỹ (tương đương với 38.420.000.000 đồng) và lần thứ hai là 55.813.499.999 đồng, chiếm 50% giá trị của công ty liên doanh mà trong đó Tổng Công ty là một bên liên doanh. Tổng Công ty vẫn trình bày khoản góp vốn liên doanh này theo phương pháp giá gốc (chưa thực hiện hợp nhất theo phương pháp vốn chủ). Cổ tức nhận từ góp vốn liên doanh năm 2009 là 6.370.170.075 đồng.

(c) Góp vốn cổ phần

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Vốn góp cổ phần bao gồm:			
Vốn góp vào PJICO	8,76%	29.867.910.000	29.867.910.000
Vốn góp vào PTI	7,06%	27.832.000.000	27.832.000.000
Vốn góp vào Khách sạn Sài Gòn - Hạ Long	6,00%	6.000.000.000	6.000.000.000
Vốn góp vào Công ty Bảo hiểm Toàn Cầu	5,87%	17.600.000.000	17.600.000.000
Vốn góp vào Công ty Bảo hiểm Bảo Tín	10,00%	8.000.000.000	8.000.000.000
Vốn góp vào Công ty Bảo hiểm NH NN&PT NT	8,42%	32.000.000.000	32.000.000.000
Vốn góp vào Công ty Chứng khoán Đại Nam	4,90%	2.450.000.000	1.900.000.000
Vốn góp vào Công ty Bảo hiểm HKI	10,00%	30.000.000.000	30.000.000.000
Vốn góp vào Ngân hàng TMCP Tiên Phong	10,00%	125.000.000.000	125.000.000.000
		278.749.910.000	278.199.910.000

Tổng Công ty đã đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn cổ phần tại ngày 31/12/2009 và tin tưởng rằng các khoản đầu tư này không bị giảm giá so với giá mua của chúng.

Trong năm, Tổng Công ty đã nhận được thông báo chia lãi từ các Công ty này với số tiền như sau:

	2009 VND	2008 VND
Lãi đầu tư vào PJICO	3.236.349.600	1.225.890.000
Lãi đầu tư vào PTI	2.545.315.069	1.176.000.000
Lãi đầu tư vào Khách sạn Sài Gòn - Hạ Long	528.000.000	462.000.000
Lãi đầu tư vào Công ty Bảo hiểm Toàn cầu	-	1.132.800.000
Lãi đầu tư vào Ngân hàng TMCP Tiên Phong	-	7.500.000.000
Lãi đầu tư vào Công ty Bảo hiểm NH NN&PT NT	640.000.000	-
Lãi đầu tư vào Công ty Chứng khoán Đại Nam	206.500.000	-
Lãi đầu tư vào Công ty Bảo hiểm HKI	1.050.000.000	-
	8.206.164.669	11.496.690.000

(d) Cho vay dài hạn

Đây là khoản cho cán bộ công nhân viên trong Tổng Công ty vay để mua cổ phần của Tổng Công ty theo chính sách phát triển nguồn nhân lực của Tổng Công ty.

(e) Đầu tư dài hạn khác: Là số cổ phiếu đầu tư từ quỹ phúc lợi của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

7. PHẢI THU KHÁC CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Phải thu từ Bộ Tài chính	-	2.000.000.000
Dự thu lãi đầu tư, cho vay	103.559.917.674	119.961.350.788
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia từ góp vốn cổ phần và liên doanh	6.370.170.075	5.318.075.876
Phải thu khác từ nghiệp vụ tái bảo hiểm	4.779.298.896	3.864.031.336
Các khoản phải thu khác	705.691.531	800.763.266
	115.415.078.176	131.944.221.266

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản có định khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại ngày 1/1/2009	49.226.058.930	1.455.012.000	1.818.340.948	264.357.252	52.763.769.130
Tăng trong năm	-	1.287.434.571	186.237.653	-	1.473.672.224
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2009	49.226.058.930	2.742.446.571	2.004.578.601	264.357.252	54.237.441.354
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1/1/2009	15.152.914.311	1.136.493.944	942.476.530	264.357.252	17.496.242.037
Tăng trong năm	2.051.470.804	167.375.403	304.979.814	-	2.523.826.021
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2009	17.204.385.115	1.303.869.347	1.247.456.344	264.357.252	20.020.068.058
Giá trị còn lại					
Tại ngày 31/12/2009	32.021.673.815	1.438.577.224	757.122.257	-	34.217.373.296
Tại ngày 31/12/2008	34.073.144.619	318.518.056	875.864.418	-	35.267.527.093

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, giá trị tài sản cố định hữu hình bao gồm cả những tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 1.380.150.912 đồng (năm 2008: 1.350.817.912 đồng).

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	313.419.239	38.585.352
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	37.926.558.178	7.477.278.558
3. Thuế thu nhập cá nhân	256.603.689	1.041.069.379
	38.496.581.106	8.556.933.289

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

10. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
KPCĐ, BHXH, BHYT phải nộp	1.557.583.974	1.158.364.598
	1.557.583.974	1.158.364.598

11. PHẢI TRẢ DÀI HẠN NGƯỜI BÁN

Các khoản dự phòng nghiệp vụ

Đơn vị tính: VND

	01/01/2009	Trích bổ sung trong năm	Sử dụng trong năm	31/12/2009
Dự phòng phí	137.223.918.213	16.248.754.440	-	153.472.672.653
Dự phòng bồi thường	178.837.698.951	28.219.064.739	-	207.056.763.690
Dự phòng dao động lớn	86.158.050.175	10.140.550.699	-	96.298.600.874
Cộng	402.219.667.339	54.608.369.878	-	456.828.037.217

12. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
Lợi nhuận/ (Lỗ) trước thuế	232.793.330.742	205.094.138.191
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	17.173.876.181	32.261.972.731
Cộng : Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.178.392.231	998.267.858
Thu nhập chịu thuế	216.797.846.792	173.830.433.318
Thuế suất thông thường	25%	28%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	54.199.461.698	48.672.521.329
Thuế TNDN giảm 30% theo Thông tư 03/2009/TT-BTC	16.259.838.509	3.204.547.953
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại	37.939.623.189	45.467.973.376
Thuế thu nhập hoãn lại	(54.368.822)	(75.214.532)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

MẪU B 09-DNBH

13. NGUỒN VỐN

Đơn vị tính: VND

	Nguồn vốn kinh doanh	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bất buộc	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2008	504.138.300.000	45.515.630.000	-	3.466.045.810	17.330.229.048	8.665.114.524	32.623.938.589	2.142.853.320	613.882.111.291
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	159.550.950.283	-	159.550.950.283
Vốn góp trong năm	168.046.100.000	-	-	-	-	-	-	-	168.046.100.000
Thặng dư vốn cổ phần	-	1.092.299.650.000	-	-	-	-	-	-	1.092.299.650.000
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ	-	-	-	-	15.484.173.861	7.742.086.931	(29.569.062.230)	3.245.966.666	(3.096.834.772)
Chi phát hành vốn	-	(33.699.249.358)	-	-	-	-	-	-	(33.699.249.358)
Chi cô tức cho cổ đông	-	-	-	-	-	-	(87.383.972.000)	-	(87.383.972.000)
Chi trả từ các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	(1.924.847.667)	(1.924.847.667)
Tại ngày 1/1/2009	672.184.400.000	1.104.116.030.642	-	3.466.045.810	32.814.402.909	16.407.201.455	75.221.854.642	3.463.972.319	1.907.673.907.777
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	194.799.338.731	-	194.799.338.731
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ	-	-	-	3.895.986.775	19.479.933.873	9.739.966.937	(36.716.664.853)	3.600.777.268	-
Chi cô tức cho cổ đông (*)	-	-	-	-	-	-	(120.993.192.000)	-	(120.993.192.000)
Chi trả từ các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	(3.214.616.513)	(3.214.616.513)
Tặng khác	-	-	8.009.310.605	-	-	-	-	-	8.009.310.605
Tại ngày 31/12/2009	672.184.400.000	1.104.116.030.642	8.009.310.605	7.362.032.585	52.294.336.782	26.147.168.392	112.311.336.520	3.850.133.074	1.986.274.748.600

(*) Chia cô tức cho cổ đông trong năm:

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên lần thứ IV Tổng Công ty Cổ phần Tài bảo hiểm Quốc gia Việt Nam số 04/NQ-ĐHĐCĐ/2009 ngày 24/4/2009, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã công bố chia cô tức đợt II năm 2008 theo tỷ lệ 8% từ lợi nhuận chưa phân phối cho các cổ đông tương đương với số tiền là 53.774.752.000 đồng. Đồng thời, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã công bố tạm chi trả cô tức đợt I năm 2009 theo tỷ lệ 10% từ lợi nhuận chưa phân phối cho các cổ đông tương đương với số tiền là 67.218.440.000 đồng và trích lập các quỹ với số tiền là 36.716.664.853 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

13. NGUỒN VỐN VÀ CÁC QUỸ (Tiếp theo)

Nguồn vốn kinh doanh

Theo Giấy phép hoạt động kinh doanh số 28/GP/KDBH ngày 15/11/2004 của Bộ Tài chính, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 500 tỷ đồng. Ngày 18/2/2008, Bộ Tài chính đã cấp Giấy phép điều chỉnh số 28/GPĐC2/KDBH phê chuẩn vốn điều lệ của Tổng Công ty là 672.184.400.000 đồng.

Căn cứ theo Giấy Chứng nhận đăng ký chứng khoán số 16/2008/GCNCP-TTLK-1 ngày 29/02/2008 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán về việc chứng nhận cho Tổng Công ty đăng ký bổ sung 32.918.440 cổ phiếu tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán kể từ ngày 29/02/2008 và căn cứ theo Quyết định số 79/QĐ-TTGDHN ngày 05/03/2008 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc chấp thuận niêm yết bổ sung 32.918.440 cổ phiếu của Tổng Công ty, ngày 13/03/2008 Tổng Công ty đã đăng ký bắt đầu thực hiện giao dịch 32.918.440 cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Đến thời điểm 31/12/2009, tổng số vốn thực góp của các cổ đông là 672.184.400.000 đồng chi tiết như sau:

Nguồn vốn	Vốn góp			
	31/12/2009		31/12/2008	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Nguồn vốn kinh doanh	672.184.400.000	100%	672.184.400.000	100%
Tổng Công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước	271.313.000.000	40,36%	271.313.000.000	40,36%
Tập đoàn tái bảo hiểm Swiss Re	168.046.100.000	25,00%	168.046.100.000	25,00%
Các cổ đông khác	232.825.300.000	34,64%	232.825.300.000	34,64%
Thặng dư vốn cổ phần	1.104.116.030.642		1.104.116.030.642	
Cộng	1.776.300.430.642		1.776.300.430.642	

14. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	194.799.338.731	159.550.950.283
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	194.799.338.731	154.841.738.611
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	67.218.440	65.837.239
Lãi trên cổ phiếu	2.898	2.352

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

15. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan:

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
<u>Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam</u>		
Phí nhượng tái bảo hiểm	50.230.297.596	119.403.228.505
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	7.295.871.370	19.023.193.730
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	22.710.003.368	16.956.412.220
Phí nhận tái bảo hiểm	184.710.600.790	240.681.754.710
Hoa hồng nhận tái bảo hiểm	32.150.706.034	42.101.489.251
Bồi thường nhận tái bảo hiểm	87.372.760.007	55.761.291.939
<u>Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh</u>		
Phí nhượng tái bảo hiểm	44.401.842.782	29.789.935.309
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	6.682.380.343	11.818.812.249
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	21.967.589.901	30.024.370.439
Phí nhận tái bảo hiểm	122.394.420.039	266.015.252.002
Hoa hồng nhận tái bảo hiểm	4.010.817.599	4.757.962.254
Bồi thường nhận tái bảo hiểm	72.013.879.841	159.407.338.151
<u>Công ty Bảo hiểm Dầu khí</u>		
Phí nhượng tái bảo hiểm	32.714.138.067	34.368.815.305
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	7.682.500.374	7.191.597.117
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	16.349.352.241	16.301.618.463
Phí nhận tái bảo hiểm	160.964.088.913	163.871.989.271
Hoa hồng nhận tái bảo hiểm	25.123.228.059	21.685.564.534
Bồi thường nhận tái bảo hiểm	95.793.910.382	101.265.576.289
<u>Công ty Liên doanh TNHH bảo hiểm Samsung-Vina</u>		
Phí nhượng tái bảo hiểm	14.957.698.619	15.547.355.097
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	4.479.181.434	4.770.103.999
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	11.262.789.610	11.441.578.571
Phí nhận tái bảo hiểm	65.557.854.277	63.195.894.855
Hoa hồng nhận tái bảo hiểm	20.084.160.021	19.037.169.186
Bồi thường nhận tái bảo hiểm	29.912.325.566	15.846.056.753
<u>Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex</u>		
Phí nhượng tái bảo hiểm	38.992.673.802	33.787.380.009
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	7.693.940.750	6.878.958.286
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	24.106.123.740	18.433.385.171
Phí nhận tái bảo hiểm	113.972.217.824	83.512.747.668
Hoa hồng nhận tái bảo hiểm	18.345.448.086	16.482.097.011
Bồi thường nhận tái bảo hiểm	22.270.963.552	17.453.440.877
<u>Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện</u>		
Phí nhượng tái bảo hiểm	26.324.628.766	20.916.673.117
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	5.425.688.436	4.279.948.007
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12.148.431.435	13.723.372.760
Phí nhận tái bảo hiểm	24.270.825.970	22.938.315.048
Hoa hồng nhận tái bảo hiểm	6.134.651.388	6.069.848.660
Bồi thường nhận tái bảo hiểm	6.135.957.651	879.126.038

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

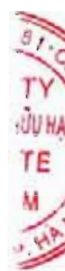
MẪU B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

15. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo):

<u>Ban Tổng Giám đốc</u>	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Thu nhập ròng của Ban Tổng Giám đốc	2.355.320.949	2.885.858.050
Số dư với các bên liên quan tại ngày 31/12/2009:		
	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
<u>Bộ Tài chính</u>		
Phải thu từ Bộ Tài chính	-	2.000.000.000
<u>Tổng Công ty Bảo Việt Việt Nam</u>		
Phải thu về nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm	43.515.153.101	68.177.232.640
Phải thu về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	12.721.980.958	7.585.218.315
Phải trả về nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm	9.186.460.123	27.005.664.469
Phải trả về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	18.606.775.792	15.926.609.110
<u>Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh</u>		
Phải thu về nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm	4.935.117.432	18.607.434.835
Phải thu về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	7.071.174.406	6.348.115.409
Phải trả về nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm	12.416.718.384	9.688.454.850
Phải trả về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	10.553.921.463	11.614.807.148
<u>Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam</u>		
Phải thu về nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm	50.272.101.459	32.617.625.125
Phải thu về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	12.188.949.948	11.561.577.236
Phải trả về nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm	32.100.274.011	14.895.455.751
Phải trả về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	17.581.841.735	22.715.271.075
<u>Công ty Liên doanh TNHH Bảo hiểm Samsung-Vina</u>		
Phải thu về nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm	19.122.204.331	14.538.086.432
Phải thu về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	10.616.653.208	2.690.579.299
Phải trả về nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm	10.091.123.141	6.822.921.677
Phải trả về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	10.610.449.219	2.976.075.897
<u>Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex</u>		
Phải thu về nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm	40.621.862.140	32.328.830.496
Phải thu về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	13.825.375.952	10.429.175.327
Phải trả về nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm	17.295.615.618	20.258.780.725
Phải trả về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	24.913.382.625	20.495.042.419
<u>Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện</u>		
Phải thu về nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm	15.920.044.591	6.687.265.281
Phải thu về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	9.789.087.392	9.605.139.159
Phải trả về nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm	7.416.940.632	1.939.438.352
Phải trả về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	19.462.663.298	17.354.460.638



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

16. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Thuế nhà thầu phí tái bảo hiểm ra nước ngoài: Theo Công văn số 15861/BTC-TCT ngày 26/12/2008 của Liên Bộ Tài chính và Tổng Cục thuế về việc chính sách thuế đối với phí Tái bảo hiểm ra nước ngoài thì các công ty bảo hiểm tại Việt Nam thực hiện nghiệp vụ tái bảo hiểm ra nước ngoài đối với các dịch vụ bảo hiểm cho tổ chức, cá nhân tại Việt Nam thì công ty ở nước ngoài nhận tái bảo hiểm thuộc đối tượng nộp thuế nhà thầu (thuế thu nhập doanh nghiệp) với tỷ lệ là 2% tính trên phí tái bảo hiểm ra nước ngoài theo quy định tại Thông tư số 05/2005/TT-BTC ngày 1/11/2005.

Kể từ ngày 1/1/2009, thuế nhà thầu áp dụng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm ra nước ngoài được điều chỉnh tại Thông tư số 134/2008/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2008 cũng quy định tỷ lệ thuế nhà thầu vẫn là 2% tính trên phí tái bảo hiểm ra nước ngoài.

Hiện tại, Hiệp hội Bảo hiểm Việt Nam (đại diện cho các công ty bảo hiểm) đang tiến hành làm việc với Bộ Tài chính và Tổng Cục thuế về căn cứ tính thuế nhà thầu phải nộp theo quy định tại Công văn số 15861/BTC-TCT nêu trên. Việc xác định số thuế phải nộp của Tổng Công ty (nếu có) sẽ căn cứ vào quyết định cuối cùng của Bộ Tài chính và Tổng Cục thuế. Số thuế nhà thầu đã tạm tính cho năm 2009 là 7.533.708.665 đồng.

17. ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Đơn vị tính</u>	<u>2009</u>	<u>2008</u>
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản cố định và đầu tư dài hạn/Tổng tài sản	%	29,61	30,41
- Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn/Tổng tài sản	%	70,39	69,59
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	34,73	29,85
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	65,27	70,15
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Khả năng thanh toán hiện hành	lần	2,88	3,35
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	3,63	4,64
2.3. Khả năng thanh toán nhanh	lần	2,58	3,33
2.4. Khả năng thanh toán nợ dài hạn	lần	-	-
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	33,39	31,70
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	27,94	24,66
3.2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên Tổng tài sản	%	7,64	7,53
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên Tổng tài sản	%	6,39	5,86
3.3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu	%	9,79	8,37

18. SỐ LIỆU SO SÁNH

Khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc mục Nguồn vốn trên bảng cân đối kế toán không so sánh được với số liệu tương ứng năm trước do Công ty không áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán liên quan đến xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái như trình bày tại Thuyết minh số 03.